



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-40

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Yukio Takahashi	Chủ tịch
Ông Lê Bá Giang	Thành viên Bỏ nhiệm ngày 31/05/2019
Ông Yoshida Tetsuya	Thành viên Bỏ nhiệm ngày 31/05/2019
Ông Vũ Quang Hội	Thành viên Miễn nhiệm ngày 31/05/2019
Ông Johnny Cheung - Ching Fu	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Tạo	Thành viên Miễn nhiệm ngày 31/05/2019
Ông Go Fujiyama	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Johnny Cheung - Ching Fu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Giang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hồ Minh Quốc	Trưởng ban Đã có đơn từ nhiệm ngày 18/11/2019
Bà Đào Thị Chinh	Thành viên
Bà Fumiyo Okuda	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Bá Giang

Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Số: 250320.025/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại thời điểm 31/12/2019, Hợp đồng tư vấn dịch vụ kỹ thuật với Công ty TNHH Azula Management về việc tư vấn phác thảo ý tưởng đầu tư cơ sở vật chất của Khách sạn Hương Giang đã tạm dừng nhưng Công ty vẫn đang theo dõi khoản chi phí liên quan đến Hợp đồng tư vấn này trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Mã số 242) của Bảng cân đối kế toán hợp nhất với số tiền tại ngày 01/01/2019 là 8,81 tỷ đồng và lũy kế đến 31/12/2019 là 8,96 tỷ đồng. Trong trường hợp hợp đồng tư vấn không tiếp tục triển khai thì khoản chi phí phát sinh nêu trên sẽ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh của các năm tiếp theo. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, hợp đồng tư vấn đã tạm dừng tuy nhiên chúng tôi không thu thập được hồ sơ, tài liệu liên quan đến kết quả tư vấn cũng như việc triển khai dự án. Do đó, chúng tôi không đánh giá được mức độ ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

2. Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Sài Gòn Morin - Huế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đang được lập và trình bày trên cơ sở doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục do các chủ sở hữu của Công ty TNHH Sài Gòn Morin - Huế là Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn đã quyết định giải thể Công ty TNHH Sài Gòn Morin - Huế và các thủ tục giải thể đã được gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tuy nhiên, Công ty vẫn trình bày giá trị khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 17 phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang ghi nhận và trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước với số tiền là 32 tỷ đồng liên quan đến việc thoái vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.924.511.105	77.371.845.966
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	51.037.373.424	61.999.168.780
111	1. Tiền		37.737.373.424	38.999.168.780
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.300.000.000	23.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	800.000.000	800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		800.000.000	800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.906.219.115	13.224.028.426
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.034.010.031	6.863.848.829
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.009.530.507	1.751.969.480
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	11.100.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	7.276.103.615	6.121.635.155
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.513.425.038)	(1.513.425.038)
140	IV. Hàng tồn kho	10	751.814.028	876.974.237
141	1. Hàng tồn kho		751.814.028	876.974.237
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		429.104.538	471.674.523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	429.104.538	471.674.523
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		189.728.729.915	193.036.905.064
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.448.817.680	5.448.817.680
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	5.448.817.680	5.448.817.680
220	II. Tài sản cố định		40.833.473.256	42.743.900.487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	39.825.948.672	41.729.982.460
222	- Nguyên giá		107.016.190.317	106.669.472.570
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(67.190.241.645)	(64.939.490.110)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.007.524.584	1.013.918.027
228	- Nguyên giá		1.308.338.000	1.308.338.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(300.813.416)	(294.419.973)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.187.957.370	9.086.181.104
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	12.187.957.370	9.086.181.104
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	125.405.051.750	125.188.992.979
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		125.405.051.750	125.188.992.979
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.853.429.859	10.569.012.814
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.853.429.859	10.569.012.814
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		269.653.241.020	270.408.751.030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		45.507.147.328	48.515.783.582
310	I. Nợ ngắn hạn		43.908.762.328	45.585.002.582
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.649.918.105	3.654.622.990
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		629.028.778	762.508.931
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.092.377.030	1.058.214.579
314	4. Phải trả người lao động		3.394.812.380	3.656.926.489
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	33.810.230.035	34.828.440.231
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.332.396.000	1.332.396.000
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	111.021.046
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	180.872.316
330	II. Nợ dài hạn		1.598.385.000	2.930.781.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1.598.385.000	2.930.781.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		224.146.093.692	221.892.967.448
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	224.146.093.692	221.892.967.448
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.223.517.700	47.223.517.700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(23.077.424.008)	(25.330.550.252)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(26.830.550.252)	(28.923.119.651)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		3.753.126.244	3.592.569.399
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		269.653.241.020	270.408.751.030

Ngô Đức Chính
Người lập

Ngô Đức Chính
Kế toán trưởng

Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	93.786.785.692	86.126.454.689
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.786.785.692	86.126.454.689
11	4. Giá vốn hàng bán	22	76.583.478.857	67.804.609.931
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.203.306.835	18.321.844.758
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.001.997.382	2.131.276.519
22	7. Chi phí tài chính	24	284.813.803	226.099.434
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		281.691.144	225.464.701
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.716.058.771	5.210.750.870
25	9. Chi phí bán hàng	25	1.899.159.855	2.193.552.201
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.661.549.599	19.865.218.816
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.075.839.731	3.379.001.696
31	12. Thu nhập khác	27	699.222.830	366.194.525
32	13. Chi phí khác	28	18.810.583	16.733.577
40	14. Lợi nhuận khác		680.412.247	349.460.948
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.756.251.978	3.728.462.644
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.125.734	135.656.673
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.753.126.244	3.592.805.971
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.753.126.244	3.592.569.399
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	236.572
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	188	180

Ngô Đức Chính
Người lập

Ngô Đức Chính
Kế toán trưởng

Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.756.251.978	3.728.462.644
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.371.104.847	4.816.525.937
03	- Các khoản dự phòng		(111.021.046)	(9.643.350)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		806.380	(675.010)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.390.828.131)	(7.516.702.488)
06	- Chi phí lãi vay		281.691.144	225.464.701
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		908.005.172	1.243.432.434
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		667.809.311	(4.523.675.688)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		125.160.209	(32.407.009)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.251.815.953)	6.614.184.770
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.758.152.940	(128.091.877)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(281.691.144)	(225.464.701)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(135.656.673)	(141.565.847)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(180.872.316)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.609.091.546	2.806.412.082
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.562.453.882)	(4.996.785.868)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		676.339.734	231.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.100.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8.637.844.929)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	12.062.555.685
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.748.429.626	1.120.114.996
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.237.684.522)	279.858.066
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	3.260.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.332.396.000)	(875.996.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.332.396.000)	2.384.004.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.960.988.976)	5.470.274.148

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Năm 2019**(Theo phương pháp gián tiếp)*

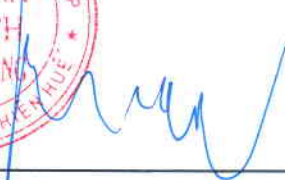
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		61.999.168.780	56.528.219.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(806.380)	675.010
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>51.037.373.424</u>	<u>61.999.168.780</u>



 Ngô Đức Chính
 Người lập



 Ngô Đức Chính
 Kế toán trưởng



 Lê Bá Giang
 Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 28 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch, lữ hành.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình như mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc như kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu như kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có một (01) Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang có trụ sở được đặt tại số 11 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh du lịch và đại lý vé máy bay. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty vào Công ty con là 100%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và khi có thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	372.537.342	1.083.491.438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽¹⁾	37.340.826.082	37.914.772.342
Tiền đang chuyển	24.010.000	905.000
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	13.300.000.000	23.000.000.000
	<u>51.037.373.424</u>	<u>61.999.168.780</u>

(1) Tại ngày 31/12/2019, số dư tiền gửi không kỳ hạn là 37.340.826.082 đồng. Trong đó, khoản tiền 32.064.668.451 đồng là số tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCDN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Xem thêm tại Thuyết minh số 17).

(2) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 13.300.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế và Ngân hàng TMCP Đông Á với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	800.000.000	-	800.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	800.000.000	-	800.000.000	-
	800.000.000	-	800.000.000	-

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 19 tháng 06 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lễ hành Hương Giang với lãi suất 7,4%/năm. Khi hết hạn hợp đồng, nếu không có thoả thuận khác thì hợp đồng sẽ được tái tục, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam sẽ tự động chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019		Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Đầu tư vào công ty liên kết					VND
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%	4.112.672.982
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế ⁽¹⁾	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc ⁽¹⁾	31,33%	31,33%	31,33%	31,33%	940.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh					
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	50%	50%	50%	50%	52.014.611.043
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt Nhật ⁽¹⁾	50%	50%	50%	50%	-
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành ⁽²⁾	35,24%	35,24%	49%	49%	46.438.158.954
- Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Kinh Thành	35%	35%	35%	35%	21.683.550.000
					125.405.051.750
					125.188.992.979

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du Lịch Thuận An ⁽³⁾	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 34.

(1) Hiện tại các Công ty này đã ngừng hoạt động.

(2) Trong năm, Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành tăng vốn điều lệ từ 81,6 tỷ đồng lên 113,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang không góp thêm vốn do đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang giảm từ 49% xuống còn 35,24%.

(3) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An với tổng số tiền là 3.000.000.000 đồng tương đương tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 12%. Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Thuận An có trụ sở tại tỉnh Thừa Thiên Huế với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

Khoản đầu tư này đã được trích lập dự phòng toàn bộ. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An	717.110.038	(717.110.038)	717.110.038	(717.110.038)
Công ty Cổ phần Tulico Hương Giang	720.000.000	(720.000.000)	720.000.000	(720.000.000)
Phải thu khách hàng khác	5.596.899.993	(76.315.000)	5.426.738.791	(76.315.000)
	7.034.010.031	(1.513.425.038)	6.863.848.829	(1.513.425.038)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiết kế Quận Tám	1.366.100.000	-	1.366.100.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.643.430.507	-	385.869.480	-
	3.009.530.507	-	1.751.969.480	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành ⁽¹⁾	10.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh Thành ⁽²⁾	600.000.000	-	-	-
	11.100.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
	11.100.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay vốn và phụ lục số 02/KT-HG-062019 ngày 30/06/2019, với tổng số tiền là 10.500.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 01/07/2019 với lãi suất 9,3%/năm.

(2) Hợp đồng vay vốn và phụ lục số 01/HGT-CIT-042019 ngày 03/04/2019, với tổng số tiền là 600.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 01/11/2019 với lãi suất 9,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.250.000.000	-	-	-
Tạm ứng	698.289.000	-	1.179.967.100	-
Lãi cho vay phải thu từ Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	1.570.500.000	-	1.570.500.000	-
Dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	933.690.527	-	933.690.527	-
Chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298.897.338	-	298.897.338	-
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	227.656.978	-	327.007.013	-
Tiền thuế tiêu thụ đặc biệt nộp hộ VIP Club Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	220.639.373	-	220.639.373	-
Phải thu khác	76.430.399	-	1.056.397.314	-
	7.276.103.615	-	6.121.635.155	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu từ công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*)	4.948.817.680	-	4.948.817.680	-
	5.448.817.680	-	5.448.817.680	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	5.119.397.338	-	1.869.397.338	-

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiên Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiên Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyền Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao sang cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyền Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này.

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An	717.110.038	-	717.110.038	-
- Công ty Cổ phần Tulico Hương Giang	720.000.000	-	720.000.000	-
- Các khoản khác	76.315.000	-	76.315.000	-
	1.513.425.038	-	1.513.425.038	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	408.055.182	-	478.596.247	-
Công cụ, dụng cụ	16.906.364	-	-	-
Hàng hoá	326.852.482	-	398.377.990	-
	751.814.028	-	876.974.237	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án cải tạo Khách sạn Hương Giang ⁽¹⁾	8.964.422.798	8.812.500.162
- Dự án cải tạo Nhà hàng Bình Minh	-	22.727.273
- Dự án cải tạo Nhà hàng Festival, 11 Lê Lợi - TP.Huế ⁽²⁾	3.223.534.572	250.953.669
	12.187.957.370	9.086.181.104

(1) Theo hợp đồng ký ngày 16/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Azula Management về việc cung cấp dịch vụ tư vấn cho khách sạn Hương Giang. Thời hạn của hợp đồng là 18 tháng với tổng tiền là 900.000 USD. Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho đối tác lũy kế đến thời điểm 31/12/2019. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại các bên đã tạm dừng thực hiện hợp đồng này để ưu tiên thực hiện các dự án khác.

(2) Tên dự án: Cải tạo Nhà hàng Festival, 11 Lê Lợi - TP.Huế

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang;
- Mục đích xây dựng: kinh doanh nhà hàng và cho thuê;
- Địa điểm xây dựng: Số 11 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế;
- Tổng mức đầu tư: 23,3 tỷ đồng (tương đương 1 triệu USD);
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành: thực hiện trong quý IV/2019 và dự kiến hoàn thành trong quý I/2020; Đến thời điểm 31/12/2019 dự án đang triển khai công tác xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	68.328.903.138	12.037.631.085	25.498.796.703	804.141.644	106.669.472.570					
- Mua trong năm	793.810.456	319.327.273	1.369.481.818	-	2.482.619.547					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.064.301.800)	(71.600.000)	(2.135.901.800)					
Số dư cuối năm	69.122.713.594	12.356.958.358	24.803.976.721	732.541.644	107.016.190.317					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	43.642.653.018	11.321.576.341	9.207.214.729	768.046.022	64.939.490.110					
- Khấu hao trong năm	2.204.167.704	224.558.802	1.921.831.207	14.153.691	4.364.711.404					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.064.301.800)	(49.658.069)	(2.113.959.869)					
Số dư cuối năm	45.846.820.722	11.546.135.143	9.064.744.136	732.541.644	67.190.241.645					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	24.686.250.120	716.054.744	16.291.581.974	36.095.622	41.729.982.460					
Tại ngày cuối năm	23.275.892.872	810.823.215	15.739.232.585	-	39.825.948.672					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.155.041.052 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.149.958.413 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	999.000.000	309.338.000	1.308.338.000
Số dư cuối năm	999.000.000	309.338.000	1.308.338.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	294.419.973	294.419.973
- Khấu hao trong năm	-	6.393.443	6.393.443
Số dư cuối năm	-	300.813.416	300.813.416
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	999.000.000	14.918.027	1.013.918.027
Tại ngày cuối năm	999.000.000	8.524.584	1.007.524.584

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại số 02 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế hiện đang được sử dụng làm văn phòng Công ty.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	179.145.007	104.090.772
Chi phí bảo hiểm	-	64.293.096
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	249.959.531	303.290.655
	429.104.538	471.674.523
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.198.976.573	4.321.061.375
Phí cải tạo tài sản	1.346.211.177	2.008.708.883
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.308.242.109	4.239.242.556
	5.853.429.859	10.569.012.814

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Quản lý Điểm đến Châu Á	376.456.298	376.456.298	376.456.298	376.456.298
Công ty TNHH Thương mại Vận tải San Hiên	191.735.000	191.735.000	325.576.000	325.576.000
Phải trả các đối tượng khác	3.081.726.807	3.081.726.807	2.952.590.692	2.952.590.692
	3.649.918.105	3.649.918.105	3.654.622.990	3.654.622.990

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	877.056.185	5.806.296.309	5.983.860.019	-	699.492.475	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	11.925.928	91.084.300	103.010.228	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	135.656.673	3.125.734	135.656.673	-	3.125.734	-	-	-	3.125.734
Thuế Thu nhập cá nhân	-	32.068.826	517.616.371	514.283.397	-	35.401.800	-	-	-	35.401.800
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	6.960.367.986	6.611.950.864	-	348.417.122	-	-	-	348.417.122
Các loại thuế khác	-	1.506.967	353.843.387	352.304.252	-	3.046.102	-	-	-	3.046.102
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	194.483.614	191.589.817	-	2.893.797	-	-	-	2.893.797
	-	1.058.214.579	13.926.817.701	13.892.655.250	-	1.092.377.030	-	-	-	1.092.377.030

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	47.783.951	81.141.609
- Phải trả cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ^(*)	32.064.668.451	32.000.759.662
- Thu hồi vốn góp tại công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ quyết toán	518.052.851	518.052.851
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.179.724.782	2.228.486.109
	33.810.230.035	34.828.440.231
b) Phải trả khác là các bên liên quan	-	518.052.851

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

(*) Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn số 18/HĐCNV ngày 30/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco (bên nhận chuyển nhượng) với các thông tin như sau:

- Người đại diện bên chuyển nhượng: Ông Nguyễn Quốc Thành - Chủ tịch HĐQT - Người đại diện chính phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Số lượng 12.572.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 125.722.000.000 đồng, chiếm 62,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.
- Tổng giá trị chuyển nhượng: 158.409.520.000 đồng.
- Tài khoản nhận tiền chuyển nhượng là tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Công ty đã chuyển trả số tiền là 126 tỷ đồng theo các văn bản yêu cầu của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền còn lại sẽ được chuyển trả khi có yêu cầu. Tại thời điểm 31/12/2019, số tiền còn lại này bị hạn chế sử dụng theo Công văn 1398/STC - TCDN ngày 25 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài chính Tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế (*)	1.332.396.000	1.332.396.000	1.332.396.000	1.332.396.000	1.332.396.000	1.332.396.000
	1.332.396.000	1.332.396.000	1.332.396.000	1.332.396.000	1.332.396.000	1.332.396.000
b) Dài hạn						
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế (*)	4.263.177.000	4.263.177.000	-	1.332.396.000	2.930.781.000	2.930.781.000
	4.263.177.000	4.263.177.000	-	1.332.396.000	2.930.781.000	2.930.781.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.332.396.000)	(1.332.396.000)	(1.332.396.000)	(1.332.396.000)	(1.332.396.000)	(1.332.396.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2.930.781.000	2.930.781.000			1.598.385.000	1.598.385.000

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Hợp đồng tín dụng số 2507/16/TD - TT/XV giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Gốc vay: 3.150.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 04 xe ô tô khách phục vụ hoạt động kinh doanh theo hợp đồng kinh tế số 103 - 2016/HMT/HĐKT ngày 06/05/2016 và hợp đồng kinh tế số 104 - 2016/HMT/HĐKT ngày 06/05/2016 ký giữa Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang và Công ty Quốc tế HMT Việt Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 779.181.000 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 549.996.000 đồng;
- + Tài sản đảm bảo: Được bảo đảm bằng Giấy tờ bản chính chứng minh quyền sở hữu, sử dụng bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003993 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 01/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.47; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003994 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 01/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.36; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 002626 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 03/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.25; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 002625 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 03/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.81.

2. Hợp đồng tín dụng số 3597/18/TD-TT/XV ngày 27 tháng 7 năm 2018 giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Gốc vay: 2.934.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xe ô tô khách phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 50 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.151.600.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 782.400.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy tờ bản chính chứng minh quyền sở hữu, sử dụng bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021461 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 24/07/2018; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021463 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 24/07/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000		47.223.517.700		(28.923.119.651)		1.043.154.230		219.343.552.279
Lãi trong năm trước	-		-		3.592.569.399		236.572		3.592.805.971
Giảm do thanh lý Công ty con	-		-		-		(1.043.390.802)		(1.043.390.802)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000		47.223.517.700		(25.330.550.252)		-		221.892.967.448
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000		47.223.517.700		(25.330.550.252)		-		221.892.967.448
Lãi trong năm nay	-		-		3.753.126.244		-		3.753.126.244
Giảm do Công ty liên kết trả cổ tức	-		-		(1.500.000.000)		-		(1.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000		47.223.517.700		(23.077.424.008)		-		224.146.093.692

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)

	Cuối năm		Tỷ lệ		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND		(%)		VND	(%)		
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO	18.228.770.000		9,11%		83.481.000.000	41,74%		
Crystal Treasure Limited	91.000.000.000		45,50%		83.481.000.000	41,74%		
Lê Thị Ngọc Thùy	14.000.000.000		7,00%		14.000.000.000	7,00%		
Công ty TNHH Thạch Anh Trắng	19.252.230.000		9,63%		1.519.000.000	0,76%		
Công ty TNHH Tấn Trường	40.000.000.000		20,00%		-	0,00%		
Các cổ đông khác	17.519.000.000		8,76%		17.519.000.000	8,76%		
	200.000.000.000		100%		200.000.000.000	100%		

(*) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương tại ngày 31/12/2019. (Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương được ủy quyền quản lý số cổ đông cho Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nội dung chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1996 đến năm 2026. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m². Công ty đang Kinh doanh khách sạn Hương Giang và nhà hàng. Theo hợp đồng số 67 HD/TĐ ngày 20/09/1999, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 9.222 m². Công ty đang Kinh doanh nhà hàng Festival Huế. Theo hợp đồng số 11 HD-TĐ ngày 01/04/2003, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m². Công ty đang liên doanh cùng với Công ty Sài Gòn Tourist để kinh doanh nhà hàng và khách sạn. Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 101 Hùng Vương (trước đây là Số 41 Hùng Vương) để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2000 đến năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 1.301 m². Hiện tại Công ty đang hoạt động kinh doanh nhà hàng. Theo hợp đồng số 38/HĐ-TĐ ngày 25/10/2000, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Khu quy hoạch trục đường quốc lộ 1A - Tụ Đức, phường Thủy Xuân để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng công ty và cụm dịch vụ du lịch từ năm 2011 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 2.100,1 m². Theo các hợp đồng số 30/HĐTĐ ngày 22/06/2016, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh từ ngày 06/12/2019 đến ngày 16/05/2024. Diện tích khu đất thuê là 680 m². Hiện tại Công ty đang sử dụng làm cảnh quan hồ Mắt Ngọc tại khách sạn Hương Giang Hotel. Theo hợp đồng số 88/HĐTĐ ngày 06/12/2019, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.465,81	5.913,38
- Đồng Euro (EUR)	1.354,39	1.376,23

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	47.505.247.685	44.126.775.268
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.281.538.007	41.999.679.421
	93.786.785.692	86.126.454.689
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	8.700.000	-

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn cho thuê phòng và dịch vụ nhà hàng	36.834.235.661	30.606.250.077
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.749.243.196	37.198.359.854
	76.583.478.857	67.804.609.931

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.748.429.626	1.120.114.996
Lãi bán các khoản đầu tư	-	995.160.390
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.250.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.567.756	15.326.123
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	675.010
	5.001.997.382	2.131.276.519
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	4.192.852.083	-

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	281.691.144	225.464.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.316.279	634.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	806.380	-
	284.813.803	226.099.434

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.551.728	105.798.585
Chi phí nhân công	1.476.279.966	1.606.897.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.711.574	142.748.405
Chi phí khác bằng tiền	196.616.587	338.107.266
	1.899.159.855	2.193.552.201

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.026.180.173	1.582.957.641
Chi phí nhân công	10.812.686.348	12.533.354.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	823.614.863	1.556.613.987
Thuế, phí, lệ phí	678.754.533	802.475.164
Hoàn nhập dự phòng	-	(46.268.670)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.934.437.029	2.676.767.710
Chi phí khác bằng tiền	1.385.876.653	759.318.485
	18.661.549.599	19.865.218.816

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	676.339.734	190.676.232
Khoản thưởng doanh số, chiết khấu	-	173.284.710
Thu nhập khác	22.883.096	2.233.583
	699.222.830	366.194.525

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí khác	18.810.583	16.733.577
	18.810.583	16.733.577

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	3.125.734	135.656.673
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất 20%)	3.125.734	135.656.673
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	135.656.673	141.565.847
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(135.656.673)	(141.565.847)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.125.734	135.656.673

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.753.126.244	3.592.569.399
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.753.126.244	3.592.569.399
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	188	180

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.711.813.394	22.727.413.922
Chi phí nhân công	31.548.410.393	31.906.228.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.371.104.847	4.816.525.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.989.002.275	18.243.851.215
Chi phí khác bằng tiền	9.925.498.178	8.425.023.395
	96.545.829.087	86.119.042.516

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.037.373.424	-	61.999.168.780	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.758.931.326	(1.513.425.038)	18.434.301.664	(1.513.425.038)
Các khoản cho vay	11.900.000.000	-	800.000.000	-
	82.696.304.750	(1.513.425.038)	81.233.470.444	(1.513.425.038)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.930.781.000	4.263.177.000
Phải trả người bán, phải trả khác	37.460.148.140	38.483.063.221
	40.390.929.140	42.746.240.221

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.037.373.424	-	-	51.037.373.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.796.688.608	5.448.817.680	-	18.245.506.288
Các khoản cho vay	11.900.000.000	-	-	11.900.000.000
	75.734.062.032	5.448.817.680	-	81.182.879.712
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.999.168.780	-	-	61.999.168.780
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.472.058.946	5.448.817.680	-	16.920.876.626
Các khoản cho vay	800.000.000	-	-	800.000.000
	74.271.227.726	5.448.817.680	-	79.720.045.406

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.332.396.000	1.598.385.000	-	2.930.781.000
Phải trả người bán, phải trả khác	37.460.148.140	-	-	37.460.148.140
	38.792.544.140	1.598.385.000	-	40.390.929.140
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.332.396.000	2.930.781.000	-	4.263.177.000
Phải trả người bán, phải trả khác	38.483.063.221	-	-	38.483.063.221
	39.815.459.221	2.930.781.000	-	42.746.240.221

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Góp vốn		-	8.637.844.929
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	-	4.522.431.900
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	-	4.115.413.029
Doanh thu		8.700.000	-
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đông lớn	8.700.000	-
Cổ tức		3.250.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Morin - Huế	Công ty liên doanh	3.250.000.000	-
Lãi vay		942.852.083	-
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	923.257.500	-
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	19.594.583	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu về cho vay		11.100.000.000	-
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	10.500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	600.000.000	-
Phải thu khác		5.119.397.338	1.869.397.338
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đông	1.570.500.000	1.570.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	298.897.338	298.897.338
Công ty TNHH Sài Gòn Morin - Huế	Công ty liên doanh	3.250.000.000	-
Phải trả khác		-	518.052.851
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	-	518.052.851

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	739.313.494	823.025.645
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	1.048.572.045	767.645.196

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Ngô Đức Chính
Người lập



Ngô Đức Chính
Kế toán trưởng



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 28 tháng 02 năm 2020